

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**  
(Kèm theo Báo cáo số       /BC-UBND ngày       tháng       năm 2026 của UBND xã Sinh Phình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                                    | Dự toán      | Ước thực hiện     |                      | Tỷ lệ (%) UTH/DT |
|-----|-------------------------------------------------------------|--------------|-------------------|----------------------|------------------|
|     |                                                             |              | Thực hiện 6 tháng | Ước thực hiện cả năm |                  |
| A   | B                                                           | 1            | 2                 | 3                    | 4                |
| A   | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                           | <b>4,400</b> | <b>2,599.5</b>    | <b>4,739.2</b>       | <b>108%</b>      |
| I   | <b>Thu nội địa</b>                                          | <b>4,400</b> | <b>2,599.5</b>    | <b>4,739.2</b>       | <b>108%</b>      |
| 1   | <b>Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý</b>            | <b>0</b>     | <b>0.0</b>        | <b>0.0</b>           |                  |
|     | Thuế giá trị gia tăng                                       |              |                   |                      |                  |
|     | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                  |              |                   |                      |                  |
|     | Thuế tài nguyên                                             |              |                   |                      |                  |
| 2   | <b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý</b>            | <b>0</b>     | <b>0.0</b>        | <b>0.0</b>           |                  |
|     | Thuế giá trị gia tăng                                       |              |                   |                      |                  |
|     | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                  |              |                   |                      |                  |
|     | Thuế tài nguyên                                             |              |                   |                      |                  |
| 3   | <b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> | <b>0</b>     | <b>0.0</b>        | <b>0.0</b>           |                  |
|     | Thuế giá trị gia tăng                                       |              |                   |                      |                  |
|     | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                  |              |                   |                      |                  |
| 4   | <b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>              | <b>3,047</b> | <b>1,261.7</b>    | <b>3,190.7</b>       | <b>105%</b>      |
|     | Thuế giá trị gia tăng                                       | 10           | 153.7             | 153.7                | 1537%            |
|     | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                  |              |                   |                      |                  |
|     | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước         |              |                   |                      |                  |
|     | Thuế tài nguyên                                             | 3,037        | 1,107.9           | 3,037.0              | 100%             |
| 5   | <b>Thuế thu nhập cá nhân</b>                                | <b>5</b>     | <b>7.7</b>        | <b>7.7</b>           | <b>153%</b>      |
| 6   | <b>Thuế bảo vệ môi trường</b>                               | <b>0</b>     | <b>0.0</b>        | <b>0.0</b>           |                  |
|     | Thu từ hàng hóa nhập khẩu                                   |              |                   |                      |                  |
|     | Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước                         |              |                   |                      |                  |
| 7   | <b>Lệ phí trước bạ</b>                                      | <b>600</b>   | <b>508.3</b>      | <b>600</b>           | <b>100%</b>      |
| 8   | <b>Phí, lệ phí</b>                                          | <b>90</b>    | <b>92.4</b>       | <b>164.4</b>         | <b>183%</b>      |
|     | Bao gồm: - Phí, lệ phí trung ương                           | 18           | 92.4              | 92.4                 | 513%             |

| STT | Nội dung                                                        | Dự toán | Ước thực hiện     |                      | Tỷ lệ (%)<br>UTH/DT |
|-----|-----------------------------------------------------------------|---------|-------------------|----------------------|---------------------|
|     |                                                                 |         | Thực hiện 6 tháng | Ước thực hiện cả năm |                     |
|     | - Phí, lệ phí địa phương                                        | 72      |                   | 72.0                 | 100%                |
|     | <i>Trong đó: + Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải</i>      |         |                   |                      |                     |
| 9   | <b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>                         | 8       | 0.3               | 8.0                  | 100%                |
| 10  | <b>Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước</b>                          | 0       | 0.0               | 0.0                  |                     |
|     | <i>Trong đó: - Trung ương hưởng (15%)</i>                       |         |                   |                      |                     |
|     | <i>- Địa phương hưởng (85%)</i>                                 |         |                   |                      |                     |
| 11  | <b>Tiền sử dụng đất</b>                                         | 0       | 0.0               | 0.0                  |                     |
|     | <i>Trong đó: - Trung ương hưởng (15%)</i>                       |         |                   |                      |                     |
|     | <i>- Địa phương hưởng (85%)</i>                                 | 0       | 0.0               | 0.0                  |                     |
|     | <i>+ Ngân sách tỉnh hưởng</i>                                   |         |                   |                      |                     |
|     | <i>+ Ngân sách xã, phường hưởng</i>                             |         |                   |                      |                     |
| 12  | <b>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>    |         |                   |                      |                     |
| 13  | <b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước</b> | 600     | 718.4             | 718.4                | 120%                |
|     | - Trung ương cấp phép                                           | 600     | 718.4             | 718.4                | 120%                |
|     | <i>Trong đó: + Trung ương hưởng (70%)</i>                       | 420     | 502.9             | 502.9                | 120%                |
|     | <i>+ Địa phương hưởng (30%)</i>                                 | 180     | 215.5             | 215.5                | 120%                |
|     | - Địa phương cấp phép                                           |         |                   |                      |                     |
| 14  | <b>Thu khác ngân sách</b>                                       | 50      | 10.7              | 50.0                 | 100%                |
|     | - Thu khác ngân sách trung ương                                 | 31      | 10.7              | 31.0                 | 100%                |
|     | - Thu khác ngân sách địa phương                                 | 19      |                   | 19.0                 | 100%                |
|     | <i>+ Trong đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>  |         |                   |                      |                     |
| 15  | <b>Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ... tại xã</b>       |         |                   |                      |                     |
| II  | <b>Thu viện trợ</b>                                             |         |                   |                      |                     |
| III | <b>Thu ủng hộ, đóng góp</b>                                     |         |                   |                      |                     |
| B   | <b>Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác</b>          | 0       | 0.0               | 0.0                  |                     |
| 1   | Thuế GTGT                                                       |         |                   |                      |                     |
| 2   | Thuế TTĐB                                                       |         |                   |                      |                     |
| 3   | Hoàn các khoản thu khác                                         |         |                   |                      |                     |
| C   | <b>THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>                        | 3,931   | 1,993.5           | 4,112.9              | 105%                |

| STT      | Nội dung                                     | Dự toán        | Ước thực hiện        |                         | Tỷ lệ (%)<br>UTH/DT |
|----------|----------------------------------------------|----------------|----------------------|-------------------------|---------------------|
|          |                                              |                | Thực hiện 6<br>tháng | Ước thực<br>hiện cả năm |                     |
| 1        | Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP |                |                      |                         |                     |
| 2        | Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)              |                |                      |                         |                     |
| 3        | Các khoản thu NSDP hưởng 100%                | 3,931          | 1,993.5              | 4,112.9                 | 105%                |
| <b>D</b> | <b>THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>     | <b>172,928</b> | <b>96,410.0</b>      | <b>178,981.0</b>        | <b>104%</b>         |
| 1        | Thu bổ sung cân đối                          | 172,571        | 90,000.0             | 172,571.0               | 100%                |
| 2        | Thu bổ sung có mục tiêu                      | 357            | 6,410.0              | 6,410.0                 | 1796%               |
| <b>E</b> | <b>THU CHUYỂN NGUỒN</b>                      |                | <b>17,067.5</b>      | <b>17,067.5</b>         |                     |
| <b>F</b> | <b>THU KẾT DƯ</b>                            |                | <b>0.078</b>         | <b>0.078</b>            |                     |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

(Kèm theo Báo cáo số        /BC-UBND ngày        tháng        năm 2026 của UBND xã Sính Phình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT       | Nội dung                                                               | Dự toán        | Ước thực hiện     |                      | Tỷ lệ (%) UTH/D T |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------------------|-------------------|
|           |                                                                        |                | Thực hiện 6 tháng | Ước thực hiện cả năm |                   |
| A         | B                                                                      | 1              | 2                 | 3                    | 4=3/1             |
|           | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                   | <b>176,859</b> | <b>104,140.4</b>  | <b>177,757</b>       | <b>101%</b>       |
| <b>A</b>  | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                | <b>176,502</b> | <b>103,081.7</b>  | <b>176,502</b>       | <b>100%</b>       |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                           | <b>0</b>       | <b>0.0</b>        | <b>0</b>             |                   |
| 1         | Chi đầu tư xây dựng cơ bản                                             |                |                   |                      |                   |
| 2         | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                               |                |                   |                      |                   |
| 3         | Chi đầu tư từ nguồn ủng hộ, đóng góp                                   |                |                   |                      |                   |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                                | <b>172,952</b> | <b>101,381.7</b>  | <b>172,952</b>       | <b>100%</b>       |
|           | <i>Trong đó:</i>                                                       |                |                   |                      |                   |
| 1         | Chi quản lý hành chính                                                 | 27,283         | 17,973.1          | 27,283               | 100%              |
| 2         | Chi quốc phòng                                                         | 2,252          | 990.0             | 2,252                | 100%              |
| 3         | Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội                                 | 1,234          | 785.1             | 1,234                | 100%              |
| 4         | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                            | 123,741        | 72,949.9          | 123,741              | 100%              |
| 5         | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | 1,718          | 223.0             | 1,718                | 100%              |
| 6         | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                 |                |                   |                      |                   |
| 7         | Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin                                       | 781            | 415.3             | 781                  | 100%              |
| 8         | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                       | 50             |                   | 50                   | 100%              |
| 9         | Chi sự nghiệp thể dục, thể thao                                        | 300            | 172.2             | 300                  | 100%              |
| 10        | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                        | 966            | 364.2             | 966                  | 100%              |
| 11        | Chi các hoạt động kinh tế                                              | 2,732          | 2,400.4           | 2,732                | 100%              |

| STT        | Nội dung                                                                   | Dự toán      | Ước thực hiện     |                      | Tỷ lệ (%) UTH/D T |
|------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------|----------------------|-------------------|
|            |                                                                            |              | Thực hiện 6 tháng | Ước thực hiện cả năm |                   |
| 12         | Chi bảo đảm xã hội                                                         | 11,894       | 5,108.6           | 11,894               | 100%              |
| 13         | Chi thường xuyên khác...                                                   |              |                   |                      |                   |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                  | <b>3,550</b> | <b>1,700.0</b>    | <b>3,550</b>         | <b>100%</b>       |
| <b>IV</b>  | <b>Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế</b>                         |              |                   |                      |                   |
| <b>B</b>   | <b>CHI THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG</b>                                 | <b>0</b>     | <b>0</b>          | <b>0</b>             |                   |
| <b>I</b>   | <b>Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>         | <b>0</b>     | <b>0</b>          | <b>0</b>             |                   |
| 1          | Chi đầu tư                                                                 |              |                   |                      |                   |
| 2          | Chi thường xuyên                                                           |              |                   |                      |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững</b>                               | <b>0</b>     | <b>0</b>          | <b>0</b>             |                   |
| 1          | Chi đầu tư                                                                 |              |                   |                      |                   |
| 2          | Chi thường xuyên                                                           |              |                   |                      |                   |
| <b>III</b> | <b>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</b>                            | <b>0</b>     | <b>0</b>          | <b>0</b>             |                   |
| 1          | Chi đầu tư                                                                 |              |                   |                      |                   |
| 2          | Chi thường xuyên                                                           |              |                   |                      |                   |
| <b>C</b>   | <b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>                                       | <b>357</b>   | <b>160</b>        | <b>357</b>           | <b>100%</b>       |
| <b>I</b>   | <b>Chi bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ</b> | <b>357</b>   | <b>160</b>        | <b>357</b>           | <b>100%</b>       |
| 1          | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT                           |              |                   |                      |                   |
| 2          | Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với CM          | 357          | 160.3             | 357                  | 100%              |
| <b>C</b>   | <b>CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>                                      | <b>0</b>     | <b>898.4</b>      | <b>898.4</b>         |                   |

**TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG,  
DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sinh Phình)

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

Mẫu biểu số 05

**KẾT QUẢ PHÂN BỐ SỬ DỤNG SỐ TĂNG THU SO VỚI DỰ TOÁN, DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Sính Phình)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                      | Tổng số    | Trong đó                   |                     |
|-----|-----------------------------------------------|------------|----------------------------|---------------------|
|     |                                               |            | Số tăng thu so với dự toán | Dự toán chi còn lại |
| A   | B                                             | 1=2+3      | 2                          | 3                   |
|     | <b>Tổng số</b>                                | <b>282</b> | <b>0</b>                   | <b>282</b>          |
| 1   | Bổ sung tăng dự phòng ngân sách               | 0          |                            |                     |
| 2   | Bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương | 282        |                            | 282                 |
| 3   | Chi đầu tư một số dự án quan trọng            | 0          |                            |                     |
| 4   | Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội    | 0          |                            |                     |